

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 01/4/2024.

V/v “Tranh chấp ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Ngọc Hằng.

2. Bà Nguyễn Thị Xuyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Nhật Vi Phương – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Sương – Kiểm sát viên.

Vào lúc 10 giờ 00 phút ngày 01 tháng 4 năm 2024, tại phòng xử án, Tòa án nhân dân Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 497/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Huỳnh Hữu Đ, sinh năm 1953.

Địa chỉ: 5 Đ, Phường C, Quận C, TP . Hồ Chí Minh

Địa chỉ liên lạc: 6K5/7 Ấp F, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Phạm Thị Ngọc H, sinh năm 1953.

Địa chỉ: 5 Đ, Phường C, Quận C, TP . Hồ Chí Minh

(ông Đ và bà H cùng có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Huỳnh Hữu Đ và bà Phạm Thị Ngọc H tự nguyện sống chung nhưng không đăng ký kết hôn từ năm 1975. Quá trình sống chung, ông bà có 03 con chung là ông Huỳnh Hữu P, sinh năm 1976, bà Huỳnh Ngọc Bảo T, sinh năm 1987 và bà Huỳnh Ngọc Bảo C, sinh năm 1990.

Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 10 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Huỳnh Hữu Đ trình bày:

Vào năm 1975, ông Đ và bà H có chung sống với nhau như vợ chồng nhưng do không hiểu biết pháp luật nên ông bà không đăng ký kết hôn. Đến năm 1995 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Đ làm ăn thua lỗ. Hai bên

đã ly thân từ đó cho đến nay. Nay để ổn định cuộc sống, ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông Đ được ly hôn với bà H.

- Về con chung: Đã thành niên.
- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Đơn tường trình ngày 13/12/2023, bà H trình bày:

Năm 1975, bà H và ông Đ chung sống như vợ chồng và không đăng ký kết hôn. Bà H và ông Đ có 03 con chung là ông Huỳnh Hữu P, sinh năm 1976, bà Huỳnh Ngọc Bảo T, sinh năm 1987 và bà Huỳnh Ngọc Bảo C, sinh năm 1990. Trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn bất đồng không thể giải quyết nên bà H thuận tình ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Đã thành niên.

Về tài sản: Đã tự thỏa thuận, hiện không có tranh chấp.

Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ gia đình nhưng không tiến hành hòa giải được vì bà H có đơn xin vắng mặt và thuận tình ly hôn.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Ông Đ và bà H có đơn xin vắng mặt.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu ý kiến:
 - + Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự; ông Đ đã chấp hành đúng quy định pháp luật; bà H không tham gia tố tụng trong vụ án.
 - + Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Đ và bà H vì có cơ sở.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Xét bà H có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú cuối cùng tại Quận C.

Căn cứ khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Bị đơn là bà H không tham gia phiên họp, không tham gia phiên hòa giải nhưng sau đó có đơn xin giải quyết vắng mặt. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của pháp luật. Ông Đ và bà H cùng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân giữa hai bên, xét thấy:

Ông Đ và bà H tuy không đăng ký kết hôn nhưng thực tế đã sống chung như vợ chồng. Vì quá trình từ năm 1975 đến năm 1995, ông Đ và bà H đã chung sống, xây dựng gia đình và có 03 con chung, người con lớn nhất là ông Huỳnh Hữu P, sinh năm 1976. Thời điểm ông Đ, bà H sống chung là trước năm 1987, thời điểm này khuyến khích kết hôn chứ không bắt buộc phải đăng ký kết hôn. Do đó mối quan hệ hôn nhân của ông Đ, bà H được xác định là hôn nhân thực tế và được pháp luật công nhận theo quy định tại điểm d, khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 1 năm 2001, cụ thể như sau:

“d. Được coi nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, nếu họ có đủ điều kiện để kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau;*
- Việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một bên hoặc cả hai bên) chấp nhận;*
- Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;*
- Họ thực sự có chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.”*

[2.2] Xét yêu cầu ly hôn của ông Đ nhận thấy:

Ông Đ có yêu cầu ly hôn với bà H là thuộc trường hợp ly hôn theo quy định tại khoản 1 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 1 năm 2001.

Khoản 1 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 1 năm 2001 quy định như sau:

“1. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung”.

Căn cứ vào lời khai của ông Đ, bà H và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận: ông Đ và bà H không còn chung sống, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Cả hai đều có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Căn cứ khoản 1, Điều 89 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, xác định tình trạng mâu thuẫn giữa ông Đ, bà H đã trầm trọng, đời sống chung đã thực sự tan vỡ, không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó yêu cầu ly hôn của ông Đ và bà H có căn cứ nên được chấp nhận.

Khoản 1, Điều 89 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định:

“1. Toà án xem xét yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được thì Toà án quyết định cho ly hôn.”

2. Về con chung: Đã thành niên.

3. Về tài sản chung: Ông Đ, bà H1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Như đã phân tích, xét yêu cầu của ông Đ, bà H và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 tại phiên tòa sơ thẩm có cơ sở và phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì ông Đ phải chịu toàn bộ án phí ly hôn là 300.000 đồng nhưng được miễn nộp tiền án phí vì căn cứ căn cước công dân mang tên Huỳnh Hữu Đ thì ông Đ sinh ngày 24/8/1953 nên ông Đ thuộc đối tượng người cao tuổi, phù hợp tại Điều 2 Luật Người cao tuổi quy định. Ông Đ có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và được Tòa án chấp nhận. Do vậy, ông Đ thuộc đối tượng được miễn tiền án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Bà H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Áp dụng khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 1, Điều 207; Điều 208; Điều 227; Điều 228 và khoản 1, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Khoản 1, Điều 89 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Áp dụng Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 1 năm 2001;

Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Hữu Đ:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Huỳnh Hữu Đ được ly hôn với bà Phạm Thị Ngọc H.

2. Về con chung: Đã thành niên.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Nguyên đơn ông Huỳnh Hữu Đ thuộc đối tượng được miễn tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Ông Huỳnh Hữu Đ, bà Phạm Thị Ngọc H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Q.3;
- Chi cục THA dân sự Q.3;
- UBND P.Võ Thị Sáu, Q.3;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Văn Tuấn